HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2026 và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH15;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính -ngân sách 03 năm 2026 - 2028;

Thực hiện Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Thực hiện Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 2441/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2026 và số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các xã, phường; Báo cáo thẩm tra số 640/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Tờ trình số 2502/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2026 và số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các xã, phường (cập nhật số liệu thay thế Tờ trình số 2441/TTr-UBND) và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2026 và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường như sau:

1. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2026 là: 58.636.917 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 44.493.125 triệu đồng, phân bổ chi cấp tỉnh: 21.372.427 triệu đồng và chi ngân sách cấp xã: 23.120.698 triệu đồng.

- Chi chương trình mục tiêu: 14.143.792 triệu đồng, được phân bổ và tạm giữ ở ngân sách cấp tỉnh: 14.042.157 triệu đồng, phân bổ cấp xã: 101.635 triệu đồng.

(Chi tiết tại các mẫu biểu: 30,32,33,34 đính kèm)

2. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã là: 14.091.040 triệu đồng, gồm:

- Số bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã: 12.241.710 triệu đồng;

- Số bổ sung có mục tiêu: 1.849.330 triệu đồng, trong đó:

+ 789.695 triệu đồng, kinh phí từ nguồn vốn chi đầu tư xổ số kiến thiết của cấp tỉnh để bổ sung thực hiện Đề án hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường mầm non đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 3-5 tuổi kết hợp xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030 và thực hiện Đề án hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường phổ thông, giáo dục thường xuyên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030;

+ 958.000 triệu đồng, kinh phí từ nguồn vốn chi đầu tư nguồn tiền sử dụng đất ở cấp tỉnh để bổ sung thực hiện các nội dung liên quan thực hiện công trình giao thông của xã quản lý;

+ 101.635 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn Trung ương).

(Chi tiết tại các mẫu biểu: 39,41,42 đính kèm)

3. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh

(Chi tiết tại các mẫu biểu: 36,37 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm về số liệu, đồng thời việc thực hiện phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2026 và số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường phải đảm bảo nguồn để thực hiện được quy định về: nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh đã thông qua tại kỳ họp thứ 7.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính tri - xã hội tỉnh tham gia tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 7 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025) thông qua, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2025 và áp dụng cho năm ngân sách 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban công tác đại biểu của Quốc hội (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT, (tructhao).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**34.367.585**	**49.870.779**	**49.540.724**	**-330.055**	**99,3%**
1	***Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp***	***29.703.683***	***31.715.767***	***33.977.707***	***2.261.940***	***107,1%***
1.1	Thu NSĐP hưởng 100%	12.785.856	15.995.912	16.964.832	968.920	106,1%
1.2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	16.917.827	15.719.855	17.012.875	1.293.020	108,2%
2	***Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên***	***2.404.329***	***5.188.027***	***14.143.792***	***8.955.766***	***272,6%***
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.404.329	5.188.027	14.143.792	8.955.766	272,6%
3	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)***					
4	***Thu kết dư***		***96.573***		-96.573	
5	***Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang***	***2.259.573***	***12.870.413***	**1.419.225**	-11.451.188	11,0%
II	**Chi ngân sách**	**34.374.385**	**49.877.579**	**49.505.624**	**15.131.239**	**144,0%**
1	***Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh***	***24.093.953***	***33.673.891***	35.414.584	11.320.631	147,0%
2	***Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới***	***10.280.432***	***10.280.432***	***14.091.040***	***3.810.608***	***137,1%***
2.1	Chi bổ sung cân đối ngân sách	9.082.120	9.082.120	12.241.710	3.159.590	134,8%
2.2	Chi bổ sung có mục tiêu	1.198.312	1.198.312	1.849.330	651.018	154,3%
3	***Chi chuyển nguồn sang năm sau***		***5.923.256***			
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**-6.800**	**-6.800**	**35.100**	**-15.461.294**	**-516,2%**
1	Trong đó: - Bội chi NSĐP	21.400	21.400			
2	- Bội thu NSĐP	14.600	14.600	35.100		
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11.424.853**	**20.813.047**	**23.222.333**	**2.409.286**	**111,6%**
1	***Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp***	***561.478***	***9.858.951***	***9.131.293***	***-727.658***	***92,6%***
-	Thu NSĐP hưởng 100%	395.904	5.868.671	4.718.668	-1.150.003	80,4%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	165.574	3.990.280	4.412.625	422.345	110,6%
2	***Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên***	***10.280.432***	***10.280.432***	***14.091.040***	***3.810.608***	***137,1%***
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.082.120	9.082.120	12.241.710	3.159.590	134,8%
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.198.312	1.198.312	1.849.330	651.018	154,3%
3	***Thu kết dư***		***90.721***		-90.721	
4	***Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang***	***582.943***	***582.943***		-582.943	
II	**Chi ngân sách**	**11.424.853**	**19.614.735**	**23.222.333**	**11.797.480**	**203,3%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	11.424.853	11.424.853	23.222.333	11.797.480	203,3%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.189.882			

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 37 /NQ-HĐND ngày 09 /12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu của nhà nước	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
A	B	1=2+20+21	2=3+4+...+18+19	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	**9.998.580**	**9.998.580**		**56.850**		**3.295.312**	**1.106.923**	**1.550**	**1.100.000**	**153.600**	**500**	**84.900**	**6.700**	**3.920.000**		**1.200**		**259.045**	**12.000**		
1	Phường Long An	699.500	699.500		32.018		265.433	84.769		56.721	72.600		10.104		165.000				12.855			
2	Phường Tân An	133.900	133.900		514		21.631	9.464		12.190	2.700		2.338		83.500				1.563			
3	Phường Khánh Hậu	88.900	88.900		471		34.257	7.856		9.325	900		2.077		27.500				6.514			
4	Xã Thuận Mỹ	27.500	27.500		185		3.957	5.682		4.016	550		1.767		7.000				4.343			
5	Xã An Lục Long	24.400	24.400		106		5.860	3.661		4.091	350		1.724		8.000				608			
6	Xã Vĩnh Công	33.700	33.700		63		3.830	3.982		3.189	350		1.157		20.000				1.129			
7	Xã Tầm Vu	65.300	65.300		260		18.559	7.428		7.141	900		2.535		27.000				1.477			
8	Xã Vàm Cỏ	42.000	42.000		121		3.323	4.042		6.752	300		986		25.000				1.476			
9	Xã Tân Trụ	96.800	96.800		208		7.480	5.221		4.984	550		1.099		75.000				2.258			
10	Xã Nhựt Tảo	106.000	106.000		204		8.670	7.895		6.091	400		1.613		78.000				3.127			
11	Xã Bến Lức	379.600	379.600		460		152.670	62.500	350	46.600	2.000		2.760	530	104.000				7.310	420		
12	Xã Mỹ Yên	226.110	226.110		250		87.230	19.140		22.980	1.550		1.330	390	91.000				2.240			
13	Xã Bình Đức	111.480	111.480		80		28.250	9.350		9.680	750		1.200	340	60.000				1.830			
14	Xã Lương Hòa	180.425	180.425		110		26.810	15.300	50	15.570	400		525	250	120.000				1.410			
15	Xã Thạnh Lợi	116.278	116.278		60		38.273	11.140	200	11.330	550		355	130	53.000				1.240			
16	Xã Thủ Thừa	118.393	118.393		155		38.098	17.550		16.050	1.400		2.030	350	40.000				2.760			
17	Xã Mỹ An	27.275	27.275		50		6.655	3.120		3.920	300		870	10	12.000				350			
18	Xã Mỹ Thạnh	24.760	24.760		60		2.560	3.120		4.810	300		760		12.500				650			
19	Xã Tân Long	12.229	12.229		25		1.904	2.780		1.560	200		470		5.000				290			
20	Xã An Ninh	94.194	94.194		170		20.304	6.798		7.630	1.458		608		54.000		638		1.788	800		
21	Xã Hiệp Hòa	59.103	59.103		90		6.700	7.075		11.017	767		666		31.000				1.788			
22	Xã Hậu Nghĩa	302.446	302.446		7.550		47.137	27.563		20.817	2.532		1.070		190.000				5.777			
23	Xã Hòa Khánh	163.401	163.401		570		14.626	14.151		10.418	998		574		120.000		1		2.063			

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																	II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu của nhà nước	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
A	B	1=2+20+21	2=3+4+...+18+19	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
24	Xã Đức Lập	252.791	252.791		350		78.116	20.136		20.368	1.305		1.059		124.000		30		7.427			
25	Xã Mỹ Hạnh	514.427	514.427		190		225.579	32.555		34.869	2.379		747		206.000		4		12.104			
26	Xã Đức Hòa	583.883	583.883		1.080		302.117	41.970	950	55.053	2.839		1.209		170.000				8.665			
27	Xã Mỹ Quý	43.443	43.443				3.059	6.673		6.068	614		378		25.000				1.651			
28	Xã Đông Thành	86.219	86.219				18.734	11.575		10.303	614		683		43.000		3		1.307			
29	Xã Đức Huệ	46.863	46.863				4.278	6.504		6.457	844		606		26.000		524		1.650			
30	Xã Phước Lý	204.007	204.007		390		28.786	29.277		19.868	950		2.136		120.000				2.600			
31	Xã Mỹ Lộc	149.988	149.988		441		15.607	12.313		12.920	600		1.957		103.000				3.150			
32	Xã Cần Giuộc	485.348	485.348		3.375		191.053	47.434		35.451	2.350		3.550	35	193.900				7.930	270		
33	Xã Phước Vĩnh Tây	69.239	69.239		212		6.529	6.504		5.946	400		448		48.000				1.200			
34	Xã Tân Tập	61.643	61.643		156		8.914	8.298		8.803	750		872		32.000				1.850			
35	Xã Long Cang	133.370	133.370		224		23.506	12.420		12.182	550		1.258		80.000				3.020	210		
36	Xã Rạch Kiến	202.696	202.696		139		33.696	28.078		14.831	950		1.133	9	120.000				3.710	150		
37	Xã Mỹ Lệ	114.789	114.789		329		19.120	10.831		8.639	550		1.676	14	70.000				2.950	680		
38	Xã Tân Lân	100.338	100.338		187		6.224	11.200		9.618	700		737	12	70.000				1.500	160		
39	Xã Cần Đước	127.595	127.595		649		23.795	11.805		11.630	1.150		1.606		70.100				6.390	470		
40	Xã Long Hựu	53.747	53.747		198		2.970	6.840		5.112	450		527		36.000				1.350	300		
41	Xã Tân Thạnh	52.130	52.130		96		21.727	6.666		5.713	847		651	74	11.500				4.856			
42	Xã Hậu Thạnh	11.001	11.001		28		2.364	2.575		3.730	110		164		1.200				830			
43	Xã Nhơn Hòa Lập	14.154	14.154		22		5.167	2.228		3.851	110		156		2.000				620			
44	Xã Nhơn Ninh	12.482	12.482		9		2.850	1.848		3.136	110		209		3.600				720			
45	Xã Thạnh Hóa	40.100	40.100		738		12.008	6.568		4.740	610		430	6	13.000				2.000			
46	Xã Tân Tây	21.765	21.765		134		3.117	2.903		3.900	350		261		9.700				1.400			
47	Xã Thạnh Phước	35.874	35.874		42		10.470	6.630		4.389	298		250		12.000				1.795			
48	Xã Bình Thành	13.893	13.893		15		1.343	5.142		2.833	140		222		3.200				998			
49	Xã Bình Hòa	12.745	12.745				1.821	3.315		2.499	98		72		3.500				800	640		
50	Xã Mộc Hóa	25.515	25.515		116		6.143	6.125		5.209	477		85		6.300				800	260		
51	Phường Kiến Tường	105.937	105.937		681		15.038	7.445		10.964	750		1.059		65.000				5.000			
52	Xã Tuyên Thạnh	14.135	14.135		54		2.228	3.011		3.084	200		55	3	3.000				1.300	1.200		

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																	II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu của nhà nước	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
A	B	1=2+20+21	2=3+4+...+18+19	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
53	Xã Bình Hiệp	22.604	22.604				5.333	3.364		3.588	400		412	7	7.000				1.600	900		
54	Xã Vĩnh Hưng	39.626	39.626		117		15.224	11.080		5.196	500		959		4.400				1.750	400		
55	Xã Tuyên Bình	15.348	15.348		272		3.383	4.286		3.729	300		159		2.000				1.099	120		
56	Xã Khánh Hưng	12.778	12.778		210		1.900	3.418		2.962	300		37		3.000				841	110		
57	Xã Tân Hưng	31.383	31.383		211		9.632	4.953		4.211	450		204	290	10.500				932			
58	Xã Vĩnh Châu	10.117	10.117		211		822	3.686		2.691	200		7		300				2.200			
59	Xã Vĩnh Thạnh	10.201	10.201		25		1.411	3.999		3.177	100		59		200				1.230			
60	Xã Hưng Điền	14.338	14.338		69		1.121	5.457		3.898	300		49		1.500				1.834	110		
61	Phường Tân Ninh	467.318	467.318		410		215.422	58.720		85.756	6.500		9.690		75.000				15.700	120		
62	Phường Hòa Thành	57.246	57.246				17.454	8.680		11.300	1.260		1.182	330	15.000				1.850	190		
63	Phường Long Hoa	191.203	191.203		410		77.185	28.150		42.950	3.030		2.848	20	30.000				6.380	230		
64	Phường Ninh Thạnh	71.795	71.795				21.410	10.060		15.680	1.150		855		20.000				2.400	240		
65	Phường Bình Minh	230.708	230.708				55.613	30.462		53.153	1.300		2.400		79.500				8.200	80		
66	Phường An Tịnh	135.190	135.190				47.324	12.875		16.184	1.170		135		53.300				4.132	70		
67	Xã Bến Cầu	99.360	99.360		67		22.213	9.606		12.190	1.430	50	52		49.000				4.632	120		
68	Xã Long Thuận	33.616	33.616		40		6.050	4.680		3.622	510		4		17.300				1.150	260		
69	Xã Long Chữ	27.785	27.785		14		3.807	3.877		3.123	376		18		15.400				1.050	120		
70	Xã Phước Thạnh	91.100	91.100		36		12.510	9.186		7.510	654		64		59.000				2.100	40		
71	Xã Thạnh Đức	34.929	34.929		16		6.210	5.877		6.657	715		264		12.500				2.600	90		
72	Xã Phước Chỉ	16.300	16.300				5.120	2.631		4.848	587		4		1.900				1.200	10		
73	Xã Hưng Thuận	48.515	48.515		2		13.682	6.013		4.594	595		9		22.000				1.600	20		
74	Phường Gia Lộc	99.959	99.959		38		31.090	11.117		13.460	1.240		112	40	39.000				3.832	30		
75	Phường Gò Dầu	117.035	117.035		72		38.422	20.220		9.812	1.258		319		43.000				2.582	1.350		
76	Phường Trảng Bàng	105.111	105.111		615		50.462	16.618		15.000	1.465		419		15.800				4.732			
77	Xã Hảo Đước	27.597	27.597				4.859	3.034		191	600		93		18.000				800	20		

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																II- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Thu phí, lệ phí	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu của nhà nước	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Thu khác ngân sách			
A	B	1=2+20+21	2=3+4+...+19	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
78	Xã Châu Thành	62.863	62.863		80		15.715	11.561		3.000	1.000		297		29.000				2.200	10		
79	Xã Ninh Điền	84.812	84.812				62.929	3.447		400	800		76		15.500				1.600	60		
80	Xã Hòa Hội	15.864	15.864				1.980	2.350		200	150		14		10.000				1.150	20		
81	Xã Phước Vinh	47.312	47.312				36.482	2.450		300	1.600		30		5.900				450	100		
82	Xã Trà Vong	27.174	27.174				7.927	5.000		4.500	300	150	20	50	8.287				850	90		
83	Xã Thạnh Bình	71.893	71.893				40.852	9.000		6.000	1.000	150	10	50	13.521				1.150	160		
84	Xã Tân Biên	94.492	94.492		15		66.580	8.000		6.500	650	50	30	50	11.777				750	90		
85	Xã Tân Lập	221.454	221.454				204.130	5.500		5.000	900	100	20	50	5.234				500	20		
86	Phường Thanh Điền	88.030	88.030				31.480	12.450		30.820	1.160		900	20	7.000				4.180	20		
87	Xã Tân Hòa	27.475	27.475				11.330	7.000		4.500	250		5	50	3.490				850			
88	Xã Tân Thành	76.495	76.495				61.935	4.000		3.000	300		10	320	5.670				950	310		
89	Xã Tân Hội	58.544	58.544				38.810	6.500		3.500	200		15	1.500	6.979				1.000	40		
90	Xã Tân Phú	30.517	30.517				5.702	6.000		5.000	750		5	600	11.340				1.050	70		
91	Xã Tân Châu	41.421	41.421		285		18.159	7.000		6.000	500		30	150	8.287				1.080	10		
92	Xã Tân Đông	58.055	58.055				36.995	6.500		5.000	350		5	500	7.415				750	540		
93	Xã Dương Minh Châu	118.868	118.868				34.953	9.690		30.580	600		45		39.500				3.500			
94	Xã Cầu Khởi	24.595	24.595				6.545	3.960		4.630	450		40		7.000				1.890	80		
95	Xã Lộc Ninh	57.560	57.560				11.900	8.010		5.220	400		70		30.000				1.780	180		
96	Xã Truông Mít	56.183	56.183				12.673	8.000		11.320	950		110	520	20.000				2.600	10		

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**58.636.917**	**35.414.584**	**23.222.333**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**44.493.125**	**21.372.427**	**23.120.698**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**19.346.200**	**13.918.455**	**5.427.745**
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	2.176.200	1.632.150	544.050
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.200.000	7.106.000	4.094.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.860.000	4.070.305	789.695
4	Chi từ nguồn nguồn vốn vay/ bội chi ngân sách			
5	Chi từ Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh): 1.110 tỷ đồng.	1.110.000	1.110.000	
II	**Chi thường xuyên**	**23.164.818**	**6.323.110**	**16.841.708**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.662.717	1.634.826	8.027.891
	- Chi giáo dục	9.093.892	*1.156.458*	*7.937.434*
	- Chi đào tạo, dạy nghề	568.825	*478.368*	*90.457*
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	186.014	186.014	
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.334.040	224.457	1.109.583
	- Chi quốc phòng	892.466	*161.595*	*730.871*
	- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	441.574	*62.862*	*378.712*
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.184.711	1.601.518	583.193
5	Chi văn hóa thông tin	299.200	129.546	169.654
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	155.724	108.248	47.476
7	Chi thể dục thể thao	92.706	55.056	37.650
8	Chi bảo vệ môi trường	402.822	275.322	127.500
9	Chi các hoạt động kinh tế	2.730.292	947.618	1.782.674
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.698.264	907.449	2.790.815
11	Chi bảo đảm xã hội	2.303.079	221.598	2.081.481
12	Chi khác	115.249	31.458	83.791
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**16.100**	**16.100**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**2.260**	**2.260**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**1.049.975**	**515.649**	**534.326**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**913.772**	**596.853**	**316.919**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, NHIỆM VỤ**	**14.143.792**	**14.042.157**	**101.635**
*	***Chi ĐTPT***	***12.812.500***	***12.812.500***	
**	***Chi SN***	***1.331.292***	***1.229.657***	***101.635***
I	**CHI THỰC HIỆN CÁC CTMTQG**			
II	**CHI CÁC CTMT, NHIỆM VỤ**	**14.143.792**	**14.042.157**	**101.635**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**12.812.500**	**12.812.500**	
a	Vốn ngoài nước			

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
b	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	
2	**Chi thường xuyên - Kinh phí sự nghiệp thực hiện các CTMT, nhiệm vụ**	**1.331.292**	**1.229.657**	**101.635**
2.1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	126.954	25.319	101.635
2.2	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	36.845	36.845	
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	911.017	911.017	
2.4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	17.358	17.358	
2.5	Kinh phí PGCM tuyến Việt Nam - Campuchia	2.039	2.039	
2.6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.257	27.257	
2.7	Phí sử dụng đường bộ	209.822	209.822	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**49.505.624**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**14.091.040**
I	**Bổ sung cân đối**	**12.241.710**
	- Bổ sung cân đối	12.241.710
II	**Bổ sung có mục tiêu**	**1.849.330**
1	Vốn ĐTPT	1.747.695
2	Vốn SN	101.635
3	Hỗ trợ duy trì tỉ lệ điều tiết	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**35.414.584**
B.1	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**21.372.427**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**13.918.455**
II	**Chi thường xuyên**	**6.323.110**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.634.826
-	Chi khoa học và công nghệ	186.014
-	Chi quốc phòng	161.595
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	62.862
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.601.518
-	Chi văn hóa thông tin	129.546
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	108.248
-	Chi thể dục thể thao	55.056
-	Chi bảo vệ môi trường	275.322
-	Chi các hoạt động kinh tế	947.618
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	907.449
-	Chi bảo đảm xã hội	221.598
-	Chi thường xuyên khác	31.458
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**16.100**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.260**
V	**Dự phòng ngân sách**	**515.649**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**596.853**
B.2	**CHI CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ**	**14.042.157**
I	**CHI CÁC CTMTQG**	
II	**CHI CTMT, NHIỆM VỤ**	**14.042.157**
II.1	***Chi ĐTPT (Vốn trong nước)***	***12.812.500***
II.2	***Chi thường xuyên (Vốn trong nước)***	***1.229.657***
1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	25.319
2	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	36.845
3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	911.017
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	17.358
5	Kinh phí PGCM tuyến Việt Nam - Campuchia	2.039
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.257
7	Phí sử dụng đường bộ	209.822
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 37 /NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**26.730.955**															
1	Chi đầu tư cân đối NSĐP	13.918.455															
2	Chi đầu tư CTMT, nhiệm vụ	12.812.500															

Biểu số 37

DỰ TOÁN THU, CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 37 /NQ-HĐND ngày 09 /12/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSNN																
		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trong đó: TK 10% chi TX dành thực hiện CCTL
													Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thuỷ lợi				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**7.552.767**	**1.652.184**	**186.014**	**161.595**	**62.862**	**1.601.518**	**129.546**	**108.248**	**55.056**	**275.322**	**1.212.055**	**546.306**	**489.306**	**944.294**	**1.132.615**	**31.458**	**93.032**
A	**NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP**	**6.323.110**	**1.634.826**	**186.014**	**161.595**	**62.862**	**1.601.518**	**129.546**	**108.248**	**55.056**	**275.322**	**947.618**	**309.227**	**463.987**	**907.449**	**221.598**	**31.458**	**93.032**
I	**CÁC ĐƠN VỊ HCSN KHỐI TỈNH**	**4.200.190**	**1.479.035**	**186.014**	**0**	**0**	**573.299**	**81.866**	**0**	**54.139**	**206.471**	**837.895**	**309.227**	**390.607**	**622.590**	**158.881**	**0**	**84.814**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	41.112	100												41.012			602
2	Văn phòng UBND tỉnh	84.209	902	1.635								3.926			77.746			1.539
3	Sở Ngoại vụ	12.935	50	639											12.246			501
4	Sở Nông Nghiệp và Môi trường	685.376	1.530	2.000							202.953	391.017		358.798	87.876			34.891
5	Sở Tư pháp	28.988	173									9.429			19.386			950
6	Sở Công Thương	41.673	100	3.900								17.405			20.268			2.045
7	Sở Khoa học và Công nghệ	184.998	500	162.622											21.876			527
8	Sở Tài chính	65.502	1.382	500								7.557			56.063			926
9	Sở Xây dựng	378.862	190	225								333.558	303.227		44.889			1.662
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.257.529	1.235.585												21.944			21.176
11	Sở Y tế	737.260	53.990	9.993			572.435								35.040	65.802		6.801
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	199.415	64.383	2.000			864	53.404		54.139	225	6.194			18.206			5.717
13	Sở Nội vụ	212.596	20.042	2.000								13.000			84.475	93.079		1.353
14	Thanh tra tỉnh	53.038	860												52.178			1.253
15	Sở Dân tộc và Tôn giáo	11.989	100												11.889			200
16	Ban Quản lý Khu kinh tế	42.246	150	500							100	24.000	6.000		17.496			471
17	Ban An toàn Giao thông tỉnh	0																
17	BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	21.738						18.467			2.443	828		828				1.252
18	BQL Các khu di tích lịch sử CMMN	10.209	50					9.995				164		164				80
19	BQL Vườn quốc gia Lò gò Xa Mát	31.617	50								750	30.817		30.817				712
21	Trường Chính trị	32.687	32.687															1.564
22	Trường Cao đẳng Y tế Long An	10.782	10.782															
23	Trường Cao đẳng Sư phạm	30.036	30.036															284
24	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	25.393	25.393															308
II	**Đoàn thể**	**55.809**	**250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.305**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**52.254**	**0**	**0**	**1.903**
1	Mặt Trận Tổ quốc	55.809	250					3.305							52.254			1.903
III	**Chi hỗ trợ Hội**	**0**																
IV	**ĐẢNG, NGÀNH DỌC**	**412.023**	**6.972**	**0**	**161.595**	**62.862**	**400**	**0**	**0**	**0**	**2.100**	**0**	**0**	**0**	**177.924**	**0**	**170**	**6.315**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	182.484	4.160				400								177.924			3.711
2	Công an tỉnh	65.272	310			62.862					2.100							510
3	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	133.430	2.102		131.328													1.520
4	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	30.667	400		30.267													557
5	Cục Thi hành án dân sự	170															170	17
V	**Giữ tại NS cấp tỉnh (phân bổ trong năm)**	**1.655.088**	**148.569**	**0**	**0**	**0**	**1.027.819**	**44.375**	**108.248**	**917**	**66.751**	**109.723**	**0**	**73.380**	**54.681**	**62.717**	**31.288**	
1	KP SN chưa phân bổ còn lại	126.262	24.010					4.608		917	35.751	36.343				2.717	21.916	

STT	Nội dung	Dự toán chi NSNN																				Trong đó: TK 10% chi TX dành thực hiện CCTL
		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác				
													Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thuỷ lợi							
2	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định	958.564					958.564															
3	KP sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	73.380										73.380		73.380								
4	KP tiền tết nguyên đán năm 2026	60.000														60.000						
5	Hỗ trợ KP bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh)	4.500															4.500				
6	Hỗ trợ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC (Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh)	4.872																4.872				
7	HCSN	427.510	124.559	0	0	0	69.255	39.767	108.248	0	31.000	0	0	0	54.681	0	0	0				0
B	**NGUỒN NSTW BSCMT THỰC HIỆN CÁC CTMT, NHIỆM VỤ**	**1.229.657**	**17.358**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**264.437**	**237.079**	**25.319**	**36.845**	**911.017**	**0**					
I	**CÁC ĐƠN VỊ HCSN**	**304.613**	**3.331**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**264.437**	**237.079**	**25.319**	**36.845**	**0**	**0**					
1	Sở Ngoại vụ	2.039										2.039										
2	Sở Nông Nghiệp và Môi trường	25.319										25.319		25.319								
3	Sở Công Thương	36.845													36.845							
4	Sở Xây dựng	214.379										214.379	214.379									
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.331	3.331																			
6	Ban An toàn Giao thông tỉnh	22.700										22.700	22.700			0	911.017	0				
II	**NGUỒN GIỮ LẠI NGÂN SÁCH**	**925.044**	**14.027**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**911.017**						
1	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	911.017														911.017						
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	14.027	14.027																			

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 37/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của năm trước để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSX được hưởng từ nguồn thu tỉnh quản lý					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9
	TỔNG SỐ	**9.998.580**	**9.131.293**	**4.718.668**	**4.412.625**	**0**	**0**	**12.241.710**	**0**	**1.849.330**	**23.222.333**
1	Phường Long An	699.500	651.850	270.242	381.608			0		18.776	670.626
2	Phường Tân An	133.900	116.421	84.893	31.528			163.277		10.000	289.698
3	Phường Khánh Hậu	88.900	81.848	39.281	42.567			146.605		10.000	238.453
4	Xã Thuận Mỹ	27.500	25.073	15.260	9.813			200.210		21.280	246.563
5	Xã An Lục Long	24.400	22.612	12.985	9.627			149.886		33.125	205.623
6	Xã Vĩnh Công	33.700	29.399	21.524	7.875			134.018		18.499	181.916
7	Xã Tầm Vu	65.300	59.434	33.201	26.233			165.679		9.000	234.113
8	Xã Vàm Cỏ	42.000	36.633	29.147	7.486			157.508		10.000	204.141
9	Xã Tân Trụ	96.800	81.223	68.335	12.888			162.473		27.546	271.242
10	Xã Nhựt Tảo	106.000	89.660	72.915	16.745			152.298		28.000	269.958
11	Xã Bến Lức	379.600	356.650	141.600	215.050			57.021		9.000	422.671
12	Xã Mỹ Yên	226.110	207.095	100.525	106.570			74.173		10.000	291.268
13	Xã Bình Đức	111.480	98.894	61.219	37.675			129.382		16.640	244.916
14	Xã Lương Hòa	180.425	155.986	113.786	42.200			63.251		12.827	232.064
15	Xã Thạnh Lợi	116.278	105.215	55.625	49.590			76.990		11.580	193.785
16	Xã Thủ Thừa	118.393	109.499	53.796	55.703			169.857		9.000	288.356
17	Xã Mỹ An	27.275	24.748	14.925	9.823			105.398		16.688	146.834
18	Xã Mỹ Thạnh	24.760	22.071	16.381	5.690			145.273		16.765	184.109
19	Xã Tân Long	12.229	11.133	6.424	4.709			118.250		19.072	148.455
20	Xã An Ninh	94.194	82.601	57.793	24.808			175.745		20.342	278.688
21	Xã Hiệp Hòa	59.103	52.392	38.836	13.556			136.946		23.938	213.276
22	Xã Hậu Nghĩa	302.446	262.786	180.693	82.093			178.323		39.000	480.109
23	Xã Hòa Khánh	163.401	138.793	109.452	29.341			145.226		21.843	305.862
24	Xã Đức Lập	252.791	226.168	127.566	98.602			49.613		15.721	291.502
25	Xã Mỹ Hạnh	514.427	470.226	211.935	258.291			0		16.551	486.777
26	Xã Đức Hòa	583.883	547.170	201.463	345.707			0		25.000	572.170
27	Xã Mỹ Quý	43.443	37.987	28.639	9.348			185.896		18.520	242.403
28	Xã Đông Thành	86.219	77.236	50.970	26.266			200.553		11.410	289.199
29	Xã Đức Huệ	46.863	41.031	31.273	9.758			145.787		12.056	198.874
30	Xã Phước Lý	204.007	179.291	121.010	58.281			94.150		10.000	283.441
31	Xã Mỹ Lộc	149.988	128.610	100.337	28.273			133.842		35.773	298.225
32	Xã Cần Giuộc	485.348	444.466	202.806	241.660			0		16.179	460.645
33	Xã Phước Vĩnh Tây	69.239	59.315	46.124	13.191			120.361		20.000	199.676
34	Xã Tân Tập	61.643	54.721	37.400	17.321			176.199		10.000	240.920
35	Xã Long Cang	133.370	116.629	80.535	36.094			105.133		17.473	239.235
36	Xã Rạch Kiến	202.696	177.739	115.896	61.843			113.473		25.399	316.611
37	Xã Mỹ Lệ	114.789	100.060	69.780	30.280			125.764		28.595	254.419
38	Xã Tân Lân	100.338	85.897	68.344	17.553			122.225		28.103	236.225
39	Xã Cần Đước	127.595	112.008	75.862	36.146			179.997		9.041	301.046
40	Xã Long Hựu	53.747	46.182	36.174	10.008			138.728		20.357	205.267
41	Xã Tân Thanh	52.130	48.628	20.612	28.016			161.641		13.836	224.105
42	Xã Hậu Thạnh	11.001	10.564	5.599	4.965			116.615		28.548	155.727
43	Xã Nhơn Hòa Lập	14.154	13.602	6.205	7.397			127.692		23.177	164.471
44	Xã Nhơn Ninh	12.482	11.589	6.893	4.696			151.332		14.672	177.593
45	Xã Thạnh Hóa	40.100	36.968	17.781	19.187			128.434		17.887	183.289
46	Xã Tân Tây	21.765	19.466	13.334	6.132			146.771		17.891	184.128
47	Xã Thạnh Phước	35.874	33.038	15.931	17.107			124.243		22.622	179.903
48	Xã Bình Thành	13.893	13.015	6.515	6.500			138.199		12.754	163.968
49	Xã Bình Hòa	12.745	11.856	6.878	4.978			116.679		35.063	163.598

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của năm trước để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSX được hưởng từ nguồn thu tỉnh quản lý					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9
50	Xã Mộc Hóa	25.515	24.004	11.622	12.382			113.024		19.816	156.844
51	Phường Kiến Tường	105.937	91.735	68.582	23.153			136.862		9.000	237.597
52	Xã Tuyên Thạnh	14.135	13.221	7.941	5.280			107.749		20.481	141.451
53	Xã Bình Hiệp	22.604	20.793	12.335	8.458			164.375		11.000	196.168
54	Xã Vĩnh Hưng	39.626	38.286	11.885	26.401			151.298		22.252	211.836
55	Xã Tuyên Bình	15.348	14.662	7.353	7.309			182.486		16.121	213.269
56	Xã Khánh Hưng	12.778	11.948	6.474	5.474			165.049		16.658	193.655
57	Xã Tân Hưng	31.383	28.950	14.171	14.779			140.322		42.986	212.258
58	Xã Vĩnh Châu	10.117	9.549	4.893	4.656			114.510		23.226	147.285
59	Xã Vĩnh Thạnh	10.201	9.880	4.505	5.375			120.266		17.766	147.912
60	Xã Hưng Điền	14.338	13.593	6.957	6.636			148.470		17.926	179.989
61	Phường Tân Ninh	467.318	447.868	174.930	272.938			53.452		31.875	533.195
62	Phường Hòa Thành	57.246	53.575	27.505	26.070			126.176		13.135	192.886
63	Phường Long Hoa	191.203	183.327	79.132	104.195			261.845		38.831	484.003
64	Phường Ninh Thạnh	71.795	67.089	36.179	30.910			175.995		23.568	266.652
65	Phường Bình Minh	230.708	212.826	128.146	84.680			121.100		11.486	345.412
66	Phường An Tịnh	135.190	123.448	63.279	60.169			142.082		37.912	303.442
67	Xã Bến Cầu	99.360	88.327	57.376	30.951			179.343		16.507	284.177
68	Xã Long Thuận	33.616	29.825	19.084	10.741			161.707		13.903	205.435
69	Xã Long Chữ	27.785	24.416	16.731	7.685			130.269		19.593	174.278
70	Xã Phước Thạnh	91.100	78.740	57.009	21.731			163.419		24.338	266.497
71	Xã Thạnh Đức	34.929	31.751	19.655	12.096			152.773		25.037	209.561
72	Xã Phước Chỉ	16.300	15.565	8.509	7.056			155.955		16.551	188.071
73	Xã Hưng Thuận	48.515	43.673	24.378	19.295			92.830		17.872	154.375
74	Phường Gia Lộc	99.959	91.121	49.821	41.300			125.062		13.082	229.265
75	Phường Gò Dầu	117.035	107.672	48.980	58.692			170.633		16.622	294.927
76	Phường Trảng Bàng	105.111	100.690	33.026	67.664			108.925		47.386	257.001
77	Xã Hảo Đước	27.597	23.726	15.917	7.809			154.917		14.511	193.154
78	Xã Châu Thành	62.863	56.424	29.680	26.744			205.230		16.699	278.353
79	Xã Ninh Điền	84.812	81.236	15.518	65.718			77.324		14.913	173.473
80	Xã Hòa Hội	15.864	13.591	9.350	4.241			127.154		14.736	155.481
81	Xã Phước Vinh	47.312	45.773	10.769	35.004			92.186		11.000	148.959
82	Xã Trà Vong	27.174	25.275	12.363	12.912			130.978		10.000	166.253
83	Xã Thạnh Bình	71.893	68.767	21.035	47.732			86.872		10.000	165.639
84	Xã Tân Biên	94.492	91.858	17.268	74.590			121.710		11.000	224.568
85	Xã Tân Lập	221.454	220.142	12.022	208.120			0		14.947	235.089
86	Phường Thanh Điền	88.030	85.534	43.624	41.910			100.539		10.164	196.237
87	Xã Tân Hòa	27.475	26.543	9.213	17.330			126.273		26.000	178.816
88	Xã Tân Thành	76.495	75.043	10.108	64.935			65.260		17.431	157.734
89	Xã Tân Hội	58.544	56.599	11.589	45.010			64.590		21.308	142.497
90	Xã Tân Phú	30.517	27.779	18.277	9.502			142.670		34.691	205.140
91	Xã Tân Châu	41.421	39.436	16.492	22.944			107.349		9.000	155.785
92	Xã Tân Đông	58.055	56.253	13.208	43.045			114.931		17.977	189.161
93	Xã Dương Minh Châu	118.868	110.115	68.023	42.092			120.733		20.000	250.848
94	Xã Cầu Khởi	24.595	22.713	12.608	10.105			129.999		31.354	184.066
95	Xã Lộc Ninh	57.560	51.111	35.641	15.470			153.086		23.350	227.547
96	Xã Truông Mít	56.183	51.363	30.805	20.558			142.816		15.770	209.949

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 37 /NQ-HĐND ngày 09 /12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách các xã, phường														Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Gồm		Chi đầu tư từ nguồn NS tỉnh BSCMT	Gồm		Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi cân đối NSĐP	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (tỉnh BSCMT để thực hiện 02 Đề án giáo dục)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (tỉnh BSCMT đầu tư giao thông)		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+14+18	2=3+8+11+12+13	3=6+7	4	6=6.1+6.2	6.1	6.2	7=7.1+7.2	7.1	7.2	9	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	**23.222.333**	**23.120.698**	**5.427.745**	***789.695***	**3.680.050**	**544.050**	**3.136.000**	**1.747.695**	**789.695**	**958.000**	**16.841.708**	**8.027.891**			**534.326**	**316.919**	**101.635**		**101.635**		
1	Phường Long An	670.626	670.626	163.390	*9.776*	144.614	12.614	132.000	18.776	9.776	9.000	443.325	229.494			16.296	47.615					
2	Phường Tân An	289.698	289.698	81.735		71.735	4.935	66.800	10.000		10.000	200.971	73.967			6.992						
3	Phường Khánh Hậu	238.453	238.453	36.468		26.468	4.468	22.000	10.000		10.000	196.274	76.248			5.711						
4	Xã Thuận Mỹ	246.563	246.563	31.965	*11.280*	10.685	5.085	5.600	21.280	11.280	10.000	208.966	115.374			5.632						
5	Xã An Lục Long	205.623	205.623	44.068	*23.125*	10.943	4.543	6.400	33.125	23.125	10.000	157.243	69.098			4.312						
6	Xã Vĩnh Công	181.916	181.916	38.697	*8.499*	20.198	4.198	16.000	18.499	8.499	10.000	139.134	64.753			4.085						
7	Xã Tầm Vu	234.113	234.113	34.882		25.882	4.282	21.600	9.000		9.000	193.603	91.610			5.628						
8	Xã Vàm Cỏ	204.141	204.141	34.294		24.294	4.294	20.000	10.000		10.000	164.993	70.294			4.854						
9	Xã Tân Trụ	271.242	271.242	90.699	*18.546*	63.153	3.153	60.000	27.546	18.546	9.000	174.451	78.793			6.092						
10	Xã Nhựt Tảo	269.958	269.958	95.419	*18.000*	67.419	5.019	62.400	28.000	18.000	10.000	168.490	79.346			6.049						
11	Xã Bến Lức	422.671	422.671	101.109		92.109	8.909	83.200	9.000		9.000	311.220	159.331			10.342						
12	Xã Mỹ Yên	291.268	291.268	90.482		80.482	7.682	72.800	10.000		10.000	193.754	95.922			7.032						
13	Xã Bình Đức	244.916	244.670	69.824	*6.394*	53.430	5.430	48.000	16.394	6.394	10.000	169.139	87.215			5.707		246		246		
14	Xã Lương Hòa	232.064	232.064	114.193	*2.827*	101.366	5.366	96.000	12.827	2.827	10.000	112.390	41.871			5.481						
15	Xã Thạnh Lợi	193.785	193.785	59.642	*1.580*	48.062	5.662	42.400	11.580	1.580	10.000	129.588	57.968			4.555						
16	Xã Thủ Thừa	288.356	288.356	45.886		36.886	4.886	32.000	9.000		9.000	235.486	116.516			6.984						
17	Xã Mỹ An	146.834	146.834	30.226	*6.688*	13.538	3.938	9.600	16.688	6.688	10.000	113.354	45.429			3.254						
18	Xã Mỹ Thạnh	184.109	183.289	30.421	*5.945*	14.476	4.476	10.000	15.945	5.945	10.000	148.684	72.424			4.184		820		820		
19	Xã Tân Long	148.455	143.865	23.762	*4.482*	9.280	5.280	4.000	14.482	4.482	10.000	116.868	41.242			3.235		4.590		4.590		
20	Xã An Ninh	278.688	278.688	68.228	*10.342*	47.886	4.686	43.200	20.342	10.342	10.000	204.001	99.455			6.459						
21	Xã Hiệp Hòa	213.276	213.276	53.446	*13.938*	29.508	4.708	24.800	23.938	13.938	10.000	155.097	55.003			4.733						
22	Xã Hậu Nghĩa	480.109	480.109	196.320	*30.000*	157.320	5.320	152.000	39.000	30.000	9.000	272.761	150.373			11.028						
23	Xã Hòa Khánh	305.862	305.862	123.166	*11.843*	101.323	5.323	96.000	21.843	11.843	10.000	175.596	72.652			7.100						
24	Xã Đức Lập	291.502	291.502	120.838	*5.721*	105.117	5.917	99.200	15.721	5.721	10.000	163.769	74.007			6.895						
25	Xã Mỹ Hạnh	486.777	486.777	189.586	*6.551*	173.035	8.235	164.800	16.551	6.551	10.000	241.012	113.420			11.756	44.423					
26	Xã Đức Hòa	572.170	572.170	170.022	*15.000*	145.022	9.022	136.000	25.000	15.000	10.000	275.613	172.432			13.679	112.856					
27	Xã Mỹ Quý	242.403	242.174	45.113	*7.291*	26.822	6.822	20.000	18.291	7.291	11.000	191.464	81.003			5.597		229		229		
28	Xã Đông Thành	289.199	288.789	52.726		41.726	7.326	34.400	11.000		11.000	229.118	92.410			6.945		410		410		
29	Xã Đức Huệ	198.874	198.710	38.080	*1.892*	26.188	5.388	20.800	11.892	1.892	10.000	155.960	66.244			4.670		164		164		
30	Xã Phước Lý	283.441	283.441	112.419		102.419	6.419	96.000	10.000		10.000	164.186	74.456			6.836						
31	Xã Mỹ Lộc	298.225	298.225	123.414	*25.773*	87.641	5.241	82.400	35.773	25.773	10.000	168.250	85.050			6.561						
32	Xã Cần Giuộc	460.645	460.645	179.980	*7.179*	163.801	8.681	155.120	16.179	7.179	9.000	228.401	105.306			11.112	41.152					

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách các xã, phường														Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương					
				Tổng số	Trong đó		Gồm			Gồm		Trong đó					Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi cân đối NSĐP	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn NS tỉnh BSCMT	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (tỉnh BSCMT để thực hiện 02 Đề án giáo dục)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (tỉnh BSCMT đầu tư giao thông)	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
A	B	1=2+14+18	2=3+8+ 11+12+13	3=6+7	4	6=6.1+6.2	6.1	6.2	7=7.1+7.2	7.1	7.2	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18
33	Xã Phước Vĩnh Tây	199.676	199.676	63.089	10.000	43.089	4.689	38.400	20.000	10.000	10.000	132.095	58.081			4.492						
34	Xã Tân Tập	240.920	240.920	40.741		30.741	5.141	25.600	10.000		10.000	194.406	99.162			5.773						
35	Xã Long Cang	239.235	238.728	85.604	6.966	68.638	4.638	64.000	16.966	6.966	10.000	147.580	70.018			5.544		507		507		
36	Xã Rạch Kiến	316.611	316.611	126.841	15.399	101.442	5.442	96.000	25.399	15.399	10.000	182.490	97.604			7.280						
37	Xã Mỹ Lệ	254.419	252.695	87.595	16.871	60.724	4.724	56.000	26.871	16.871	10.000	159.454	63.843			5.646		1.724		1.724		
38	Xã Tân Lân	236.225	234.701	86.981	16.579	60.402	4.402	56.000	26.579	16.579	10.000	142.517	60.440			5.203		1.524		1.524		
39	Xã Cần Đước	301.046	301.005	69.694		60.694	4.614	56.080	9.000		9.000	224.011	108.210			7.300		41		41		
40	Xã Long Hựu	205.267	205.267	53.149	10.357	32.792	3.992	28.800	20.357	10.357	10.000	147.495	67.255			4.623						
41	Xã Tân Thanh	224.105	219.269	22.301		13.301	4.101	9.200	9.000		9.000	191.711	92.001			5.257		4.836		4.836		
42	Xã Hậu Thạnh	155.727	150.357	28.658	13.178	5.480	4.520	960	23.178	13.178	10.000	118.520	44.969			3.179		5.370		5.370		
43	Xã Nhơn Hòa Lập	164.471	158.365	23.364	7.071	6.293	4.693	1.600	17.071	7.071	10.000	131.469	51.048			3.532		6.106		6.106		
44	Xã Nhơn Ninh	177.593	172.921	17.433		7.433	4.553	2.880	10.000		10.000	151.415	68.812			4.073		4.672		4.672		
45	Xã Thạnh Hóa	183.289	182.142	31.277	7.740	14.537	4.137	10.400	16.740	7.740	9.000	146.730	58.010			4.135		1.147		1.147		
46	Xã Tân Tây	184.128	181.173	27.554	4.936	12.618	4.858	7.760	14.936	4.936	10.000	149.463	65.060			4.156		2.955		2.955		
47	Xã Thạnh Phước	179.903	172.822	30.627	5.541	15.086	5.486	9.600	15.541	5.541	10.000	138.263	53.058			3.932		7.081		7.081		
48	Xã Bình Thành	163.968	162.214	19.939		8.939	6.379	2.560	11.000		11.000	138.495	47.773			3.780		1.754		1.754		
49	Xã Bình Hòa	163.598	160.139	40.578	20.604	8.974	6.174	2.800	31.604	20.604	11.000	116.348	36.403			3.213		3.459		3.459		
50	Xã Mộc Hóa	156.844	152.992	24.930	6.964	8.966	3.926	5.040	15.964	6.964	9.000	124.636	48.102			3.426		3.852		3.852		
51	Phường Kiến Tường	237.597	237.597	64.753		55.753	3.753	52.000	9.000		9.000	167.129	79.923			5.715						
52	Xã Tuyên Thạnh	141.451	138.088	24.335	7.118	7.217	4.817	2.400	17.118	7.118	10.000	110.729	40.817			3.024		3.363		3.363		
53	Xã Bình Hiệp	196.168	196.168	23.421		12.421	6.821	5.600	11.000		11.000	168.118	67.778			4.629						
54	Xã Vĩnh Hưng	211.836	208.824	27.157	10.240	7.917	4.397	3.520	19.240	10.240	9.000	176.927	82.947			4.740		3.012		3.012		
55	Xã Tuyên Bình	213.269	210.482	21.640	2.334	8.306	6.706	1.600	13.334	2.334	11.000	183.913	77.579			4.929		2.787		2.787		
56	Xã Khánh Hưng	193.655	189.577	21.770	1.580	9.190	6.790	2.400	12.580	1.580	11.000	163.382	63.949			4.425		4.078		4.078		
57	Xã Tân Hưng	212.258	206.767	49.939	28.495	12.444	4.044	8.400	37.495	28.495	9.000	152.596	67.256			4.232		5.491		5.491		
58	Xã Vĩnh Châu	147.285	140.236	21.838	6.177	5.661	5.421	240	16.177	6.177	10.000	115.297	34.405			3.101		7.049		7.049		
59	Xã Vĩnh Thạnh	147.912	141.716	16.602	1.570	5.032	4.872	160	11.570	1.570	10.000	121.860	38.545			3.254		6.196		6.196		
60	Xã Hưng Điền	179.989	173.063	18.688		7.688	6.488	1.200	11.000		11.000	150.323	58.126			4.052		6.926		6.926		
61	Phường Tân Ninh	533.195	533.195	103.067	22.875	71.192	11.192	60.000	31.875	22.875	9.000	417.595	263.080			12.533						
62	Phường Hòa Thành	192.886	192.886	29.637	3.135	16.502	4.502	12.000	13.135	3.135	10.000	158.755	76.619			4.494						
63	Phường Long Hoa	484.003	484.003	68.346	29.831	29.515	5.515	24.000	38.831	29.831	9.000	404.528	279.272			11.129						
64	Phường Ninh Thạnh	266.652	266.652	44.567	13.568	20.999	4.999	16.000	23.568	13.568	10.000	216.008	102.985			6.077						
65	Phường Bình Minh	345.412	345.412	82.440	1.486	70.954	7.354	63.600	11.486	1.486	10.000	254.624	118.873			8.348						
66	Phường An Tịnh	303.442	303.442	87.360	27.912	49.448	6.808	42.640	37.912	27.912	10.000	209.444	115.066			6.638						
67	Xã Bến Cầu	284.177	283.988	63.023	5.318	46.705	7.505	39.200	16.318	5.318	11.000	214.273	104.181			6.692		189		189		
68	Xã Long Thuận	205.435	205.435	33.517	2.903	19.614	5.774	13.840	13.903	2.903	11.000	167.130	86.050			4.788						
69	Xã Long Chữ	174.278	172.557	35.955	6.872	18.083	5.763	12.320	17.872	6.872	11.000	132.735	64.709			3.867		1.721		1.721		
70	Xã Phước Thạnh	266.497	265.472	75.696	13.313	52.383	5.183	47.200	23.313	13.313	10.000	183.722	94.269			6.054		1.025		1.025		

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách các xã, phường												Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
			Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên										
			Tổng số	Trong đó		Gồm			Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi cân đối NSĐP		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+14+18	2=3+8+ 11+12+13	3=4+7	4	6=6.1+6.2	6.1	6.2	7=7.1+7.2	7.1	7.2	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18
71	Xã Thanh Đức	209.561	208.435	39.545	13.911	15.634	5.634	10.000	23.911	13.911	10.000	164.277	84.131			4.613		1.126		1.126		
72	Xã Phước Chỉ	188.071	183.866	19.940	1.346	7.594	6.074	1.520	12.346	1.346	11.000	159.638	74.597			4.288		4.205		4.205		
73	Xã Hưng Thuận	154.375	154.375	40.786	7.872	22.914	5.314	17.600	17.872	7.872	10.000	110.176	48.518			3.413						
74	Phường Gia Lộc	229.265	229.236	50.602	3.053	37.549	6.349	31.200	13.053	3.053	10.000	173.229	87.455			5.405		29		29		
75	Phường Gò Dầu	294.927	294.763	56.540	7.458	40.082	5.682	34.400	16.458	7.458	9.000	231.265	123.035			6.958		164		164		
76	Phường Trảng Bàng	257.001	256.755	65.639	38.140	18.499	5.859	12.640	47.140	38.140	9.000	185.876	94.614			5.240		246		246		
77	Xã Hảo Đước	193.154	192.277	32.774	3.634	19.140	4.740	14.400	13.634	3.634	10.000	155.037	75.546			4.466		877		877		
78	Xã Châu Thành	278.353	278.353	44.144	7.699	27.445	4.245	23.200	16.699	7.699	9.000	227.668	127.697			6.541						
79	Xã Ninh Điền	173.473	173.473	34.258	3.913	19.345	6.945	12.400	14.913	3.913	11.000	135.251	59.037			3.964						
80	Xã Hòa Hội	155.481	153.981	27.317	2.236	14.081	6.081	8.000	13.236	2.236	11.000	123.145	49.925			3.519		1.500		1.500		
81	Xã Phước Vinh	148.959	148.959	22.677		11.677	6.957	4.720	11.000		11.000	122.833	55.281			3.449						
82	Xã Trà Vong	166.253	166.253	21.397		11.397	4.767	6.630	10.000		10.000	140.950	62.573			3.906						
83	Xã Thạnh Bình	165.639	165.639	26.848		16.848	6.031	10.817	10.000		10.000	134.900	67.416			3.891						
84	Xã Tân Biên	224.568	224.568	29.143		18.143	8.722	9.421	11.000		11.000	190.086	97.872			5.339						
85	Xã Tân Lập	235.089	235.089	27.285	3.947	12.338	8.151	4.187	14.947	3.947	11.000	131.427	62.316			5.504		70.873				
86	Phường Thanh Điền	196.237	196.073	20.444		10.444	4.844	5.600	10.000		10.000	170.977	87.991			4.652		164		164		
87	Xã Tân Hòa	178.816	178.816	39.091	15.000	13.091	10.299	2.792	26.000	15.000	11.000	135.905	61.437			3.820						
88	Xã Tân Thành	157.734	157.734	28.800	7.431	11.369	6.833	4.536	17.431	7.431	10.000	125.426	63.382			3.508						
89	Xã Tân Hội	142.497	142.497	32.027	11.308	10.719	5.136	5.583	21.308	11.308	10.000	107.440	53.038			3.030						
90	Xã Tân Phú	205.140	205.140	48.520	24.691	13.829	4.757	9.072	34.691	24.691	10.000	152.359	88.101			4.261						
91	Xã Tân Châu	155.785	155.785	18.650		9.650	3.020	6.630	9.000		9.000	133.465	70.536			3.670						
92	Xã Tân Đông	189.161	189.161	30.513	6.977	12.536	6.604	5.932	17.977	6.977	11.000	154.368	71.416			4.280						
93	Xã Dương Minh Châu	250.848	250.848	56.180	11.000	36.180	4.580	31.600	20.000	11.000	9.000	188.897	101.489			5.771						
94	Xã Cầu Khởi	184.066	184.066	41.418	21.354	10.064	4.464	5.600	31.354	21.354	10.000	138.830	69.188			3.818						
95	Xã Lộc Ninh	227.547	227.547	51.919	13.350	28.569	4.569	24.000	23.350	13.350	10.000	170.523	87.094			5.105						
96	Xã Truông Mít	209.949	209.949	36.682	5.770	20.912	4.912	16.000	15.770	5.770	10.000	168.413	89.222			4.854						



Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 37/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu vốn ĐTPT từ nguồn NSĐP	Gồm			Bổ sung có mục tiêu vốn SN thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Gồm	
					Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất NS tỉnh (Chi đầu tư giao thông)	Nguồn XSKT (Chi đầu tư thực hiện 02 Đề án về Giáo dục)		Nguồn NSTW	Trong đó
										Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	3.2	3.3	4	4.1	a
	TỔNG SỐ	**1.849.330**		**1.747.695**		**958.000**	**789.695**	**101.635**	**101.635**	**101.635**
1	Phường Long An	18.776		18.776		9.000	9.776			
2	Phường Tân An	10.000		10.000		10.000				
3	Phường Khánh Hậu	10.000		10.000		10.000				
4	Xã Thuận Mỹ	21.280		21.280		10.000	11.280			
5	Xã An Lục Long	33.125		33.125		10.000	23.125			
6	Xã Vĩnh Công	18.499		18.499		10.000	8.499			
7	Xã Tầm Vu	9.000		9.000		9.000				
8	Xã Vàm Cỏ	10.000		10.000		10.000				
9	Xã Tân Trụ	27.546		27.546		9.000	18.546			
10	Xã Nhựt Tảo	28.000		28.000		10.000	18.000			
11	Xã Bến Lức	9.000		9.000		9.000				
12	Xã Mỹ Yên	10.000		10.000		10.000				
13	Xã Bình Đức	16.640		16.394		10.000	6.394	246	246	246
14	Xã Lương Hòa	12.827		12.827		10.000	2.827			
15	Xã Thạnh Lợi	11.580		11.580		10.000	1.580			
16	Xã Thủ Thừa	9.000		9.000		9.000				
17	Xã Mỹ An	16.688		16.688		10.000	6.688			
18	Xã Mỹ Thạnh	16.765		15.945		10.000	5.945	820	820	820
19	Xã Tân Long	19.072		14.482		10.000	4.482	4.590	4.590	4.590
20	Xã An Ninh	20.342		20.342		10.000	10.342			
21	Xã Hiệp Hòa	23.938		23.938		10.000	13.938			
22	Xã Hậu Nghĩa	39.000		39.000		9.000	30.000			
23	Xã Hòa Khánh	21.843		21.843		10.000	11.843			
24	Xã Đức Lập	15.721		15.721		10.000	5.721			
25	Xã Mỹ Hạnh	16.551		16.551		10.000	6.551			
26	Xã Đức Hòa	25.000		25.000		10.000	15.000			
27	Xã Mỹ Quý	18.520		18.291		11.000	7.291	229	229	229
28	Xã Đông Thành	11.410		11.000		11.000		410	410	410
29	Xã Đức Huệ	12.056		11.892		10.000	1.892	164	164	164
30	Xã Phước Lý	10.000		10.000		10.000				
31	Xã Mỹ Lộc	35.773		35.773		10.000	25.773			
32	Xã Cần Giuộc	16.179		16.179		9.000	7.179			
33	Xã Phước Vĩnh Tây	20.000		20.000		10.000	10.000			
34	Xã Tân Tập	10.000		10.000		10.000				
35	Xã Long Cang	17.473		16.966		10.000	6.966	507	507	507
36	Xã Rạch Kiến	25.399		25.399		10.000	15.399			
37	Xã Mỹ Lệ	28.595		26.871		10.000	16.871	1.724	1.724	1.724
38	Xã Tân Lân	28.103		26.579		10.000	16.579	1.524	1.524	1.524
39	Xã Cần Đước	9.041		9.000		9.000		41	41	41
40	Xã Long Hựu	20.357		20.357		10.000	10.357			
41	Xã Tân Thạnh	13.836		9.000		9.000		4.836	4.836	4.836
42	Xã Hậu Thạnh	28.548		23.178		10.000	13.178	5.370	5.370	5.370
43	Xã Nhơn Hòa Lập	23.177		17.071		10.000	7.071	6.106	6.106	6.106
44	Xã Nhơn Ninh	14.672		10.000		10.000		4.672	4.672	4.672
45	Xã Thạnh Hóa	17.887		16.740		9.000	7.740	1.147	1.147	1.147
46	Xã Tân Tây	17.891		14.936		10.000	4.936	2.955	2.955	2.955
47	Xã Thạnh Phước	22.622		15.541		10.000	5.541	7.081	7.081	7.081

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu vốn ĐTPT từ nguồn NSĐP	Gồm			Bổ sung có mục tiêu vốn SN thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Gồm	
					Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất NS tỉnh (Chi đầu tư giao thông)	Nguồn XSKT (Chi đầu tư thực hiện 02 Đề án về Giáo dục)		Nguồn NSTW	Trong đó
										Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa
A	B	1=2+3+4	2	3	3.1	3.2	3.3	4	4.1	a
48	Xã Bình Thành	12.754		11.000		11.000		1.754	1.754	1.754
49	Xã Bình Hòa	35.063		31.604		11.000	20.604	3.459	3.459	3.459
50	Xã Mộc Hóa	19.816		15.964		9.000	6.964	3.852	3.852	3.852
51	Phường Kiến Tường	9.000		9.000		9.000				
52	Xã Tuyên Thạnh	20.481		17.118		10.000	7.118	3.363	3.363	3.363
53	Xã Bình Hiệp	11.000		11.000		11.000				
54	Xã Vĩnh Hưng	22.252		19.240		9.000	10.240	3.012	3.012	3.012
55	Xã Tuyên Bình	16.121		13.334		11.000	2.334	2.787	2.787	2.787
56	Xã Khánh Hưng	16.658		12.580		11.000	1.580	4.078	4.078	4.078
57	Xã Tân Hưng	42.986		37.495		9.000	28.495	5.491	5.491	5.491
58	Xã Vĩnh Châu	23.226		16.177		10.000	6.177	7.049	7.049	7.049
59	Xã Vĩnh Thạnh	17.766		11.570		10.000	1.570	6.196	6.196	6.196
60	Xã Hưng Điền	17.926		11.000		11.000		6.926	6.926	6.926
61	Phường Tân Ninh	31.875		31.875		9.000	22.875			
62	Phường Hòa Thành	13.135		13.135		10.000	3.135			
63	Phường Long Hoa	38.831		38.831		9.000	29.831			
64	Phường Ninh Thạnh	23.568		23.568		10.000	13.568			
65	Phường Bình Minh	11.486		11.486		10.000	1.486			
66	Phường An Tịnh	37.912		37.912		10.000	27.912			
67	Xã Bến Cầu	16.507		16.318		11.000	5.318	189	189	189
68	Xã Long Thuận	13.903		13.903		11.000	2.903			
69	Xã Long Chữ	19.593		17.872		11.000	6.872	1.721	1.721	1.721
70	Xã Phước Thạnh	24.338		23.313		10.000	13.313	1.025	1.025	1.025
71	Xã Thạnh Đức	25.037		23.911		10.000	13.911	1.126	1.126	1.126
72	Xã Phước Chỉ	16.551		12.346		11.000	1.346	4.205	4.205	4.205
73	Xã Hưng Thuận	17.872		17.872		10.000	7.872			
74	Phường Gia Lộc	13.082		13.053		10.000	3.053	29	29	29
75	Phường Gò Dầu	16.622		16.458		9.000	7.458	164	164	164
76	Phường Trảng Bàng	47.386		47.140		9.000	38.140	246	246	246
77	Xã Hảo Đước	14.511		13.634		10.000	3.634	877	877	877
78	Xã Châu Thành	16.699		16.699		9.000	7.699			
79	Xã Ninh Điền	14.913		14.913		11.000	3.913			
80	Xã Hòa Hội	14.736		13.236		11.000	2.236	1.500	1.500	1.500
81	Xã Phước Vinh	11.000		11.000		11.000				
82	Xã Trà Vong	10.000		10.000		10.000				
83	Xã Thạnh Bình	10.000		10.000		10.000				
84	Xã Tân Biên	11.000		11.000		11.000				
85	Xã Tân Lập	14.947		14.947		11.000	3.947			
86	Phường Thanh Điền	10.164		10.000		10.000		164	164	164
87	Xã Tân Hòa	26.000		26.000		11.000	15.000			
88	Xã Tân Thành	17.431		17.431		10.000	7.431			
89	Xã Tân Hội	21.308		21.308		10.000	11.308			
90	Xã Tân Phú	34.691		34.691		10.000	24.691			
91	Xã Tân Châu	9.000		9.000		9.000				
92	Xã Tân Đông	17.977		17.977		11.000	6.977			
93	Xã Dương Minh Châu	20.000		20.000		9.000	11.000			
94	Xã Cầu Khởi	31.354		31.354		10.000	21.354			
95	Xã Lộc Ninh	23.350		23.350		10.000	13.350			
96	Xã Truông Mít	15.770		15.770		10.000	5.770			